

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ &
SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**

PETRO CENTER CORPORATION

CV số/ No : 01/10/2025/CVGT

**" V/V : Giải trình số liệu Báo cáo
kết quả hoạt động kinh doanh quý 3 năm
2025 so với KQKD quý 3 năm 2024 của
BCTC Riêng và hợp nhất".**

*Explanation of the Business Performance
Report for Quarter 3, 2025 compared to
Quarter 3, 2024 based on the Separate
and Consolidated Financial Statements.*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom – Happiness

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 10 năm 2025

Danang, 22nd October, 2025

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (HOSE)**
**To: - THE STATE SECURITIES COMMISSION;
- THE HO CHI MINH CITY STOCK EXCHANGE (HOSE)**

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán

Pursuant to Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16th November, 2020 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the stock market

- Đơn vị giải trình : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG
Reporting entity: PETRO CENTER CORPORATION

- Mã chứng khoán/ Ticket : PMG

- Nội dung giải trình : Chênh lệch lợi nhuận kết quả hoạt động kinh doanh quý 3 năm 2025 so với KQKD quý 3 năm 2024 của BCTC riêng và hợp nhất

Explanation content: Differences in profit from business results for Quarter 3, 2025 compared to Quarter 3, 2024 based on separate and consolidated financial statements

Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất Petro Miền Trung được thành lập theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 4000462724 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam đăng ký thay đổi lần thứ 23 cấp ngày 30/09/2025. Chúng tôi xin giải trình số liệu chênh lệch doanh thu và lợi nhuận sau thuế trên báo cáo riêng và hợp nhất quý 3 năm 2025 so với quý 3 năm 2024 như sau

Petro Center Corporation was established under Business Registration Certificate No. 4000462724 issued by the Department of Planning and Investment of Quang Nam Province, amended for the 23rd time on 30th September, 2025. We would like to provide the following explanation regarding the differences in revenue and after-tax profit between the separate and consolidated financial statements for Quarter 3, 2025 compared to Quarter 3, 2024:

BẢNG SO SÁNH SỐ LIỆU TRÊN BÁO CÁO RIÊNG

COMPARISON TABLE OF FIGURES ON THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

Đơn vị tính/ Unit: VNĐ

Chỉ tiêu Items	Quý 3/2025 Quarter 3/2025	Quý 3/2024 Quarter 3/2024	9 Tháng /2025 9 months/2025	9 Tháng /2024 9 months/2024	Chênh lệch Q3/25-Q3/24 Difference Q3/24-Q3/25	Chênh lệch 9T/25-9T/24 Difference 9T/24-9T/25
1	2	3	4	5	6=2-3	7=4-5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Sales and service revenue	296,024,864,551	389,027,668,268	1,059,934,982,528	1,205,083,937,274	(93,002,803,717)	(145,148,954,746)
2. Doanh thu thuần về BH và c/c DV Net revenue from sales and providing services	296,024,864,551	389,027,668,268	1,059,934,982,528	1,205,083,937,274	(93,002,803,717)	(145,148,954,746)
3. Giá vốn hàng bán Cost of goods sold	294,802,626,337	385,867,010,140	1,050,357,275,893	1,193,314,300,185	(91,064,383,803)	(142,957,024,292)
4. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11) Gross profit from sales and providing services	1,222,238,214	3,160,658,128	9,577,706,635	11,769,637,089	(1,938,419,914)	(2,191,930,454)
5. Doanh thu hoạt động tài chính Financial revenue	5,353,505,364	4,480,615,337	17,442,808,948	13,389,675,864	872,890,027	4,053,133,084
6. Chi phí tài chính Financial expense	1,071,676,686	1,320,428,933	4,928,696,368	1,760,252,590	(248,752,247)	3,168,443,778
7. Chi phí bán hàng Cost of sales	552,906,020	1,017,522,953	2,525,389,411	3,977,973,550	(464,616,933)	(1,452,584,139)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp Business management costs	2,470,909,370	1,908,051,153	6,548,073,272	5,863,570,875	562,858,217	684,502,397
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh Net operating profit	2,480,251,502	3,395,270,426	13,018,356,532	13,557,515,938	(915,018,924)	(539,159,406)
10. Thu nhập khác Other income	1,516,894,597	1,749,445,890	4,884,704,484	5,288,621,906	(232,551,293)	(403,917,422)
11. Chi phí khác Other expenses	1,047,052,654	30,000,000	1,047,052,654	785,308,255	1,017,052,654	261,744,399
12. Lợi nhuận khác Other profits	469,841,943	1,719,445,890	3,837,651,830	4,503,313,651	(1,249,603,947)	(665,661,821)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế Total accounting profit before tax	2,950,093,445	5,114,716,316	16,856,008,362	18,060,829,589	(2,164,622,871)	(1,204,821,227)
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành Current corporate income tax expense	852,102,950	1,081,616,993	3,745,918,074	3,927,248,759	(229,514,043)	(181,330,685)
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại Deferred corporate income tax expense	2,097,990,495	4,033,099,323	13,110,090,288	14,133,580,830	(1,935,108,828)	(1,023,490,542)

BBẢNG SO SÁNH SỐ LIỆU TRÊN BÁO CÁO HỢP NHẤT COMPARISON TABLE OF METRICS ON CONSOLIDATED REPORTS

Đơn vị tính/ Unit: VNĐ

STT No	Chỉ tiêu Items	Quý 3/2025 Quarter 3/2025	Quý 3/2024 Quarter 3/2024	9 Tháng đầu năm 2025 First 9 months/2025	9 Tháng đầu năm 2024 First 9 months/2024	Chênh lệch Q3/25-Q3/24 Difference Q3/24-Q3/25	Chênh lệch 9T/25-9T/24 Difference 9T/24-9T/25
	1	2	3	4	5	6=2-3	7=4-5
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Sales and service revenue	428,393,577,869	517,666,043,529	1,381,731,737,009	1,519,312,572,941	(89,272,465,660)	(137,580,835,932)
2	Các khoản giảm trừ doanh thu Revenue deductions	5,667,103,405	8,429,939,737	19,051,007,701	22,588,328,615	(2,762,836,332)	(3,537,320,914)
3	Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ Net revenue from sales and providing services	422,726,474,464	509,236,103,792	1,362,680,729,308	1,496,724,244,326	(86,509,629,328)	(134,043,515,018)
4	Giá vốn hàng bán Cost of goods sold	349,510,827,700	428,118,795,533	1,149,674,384,714	1,273,473,436,519	(78,607,967,833)	(123,799,051,805)
5	Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ Gross profit from sales and providing services	73,215,646,764	81,117,308,259	213,006,344,594	223,250,807,807	(7,901,661,495)	(10,244,463,213)
6	Doanh thu hoạt động tài chính Financial revenue	3,751,929,596	6,933,359,937	12,354,087,860	15,200,031,215	(3,181,430,341)	(2,845,943,355)
7	Chi phí tài chính Financial expense	5,590,562,590	6,255,960,692	17,203,659,951	18,704,053,148	(665,398,102)	(1,500,393,197)
8	Chi phí bán hàng Cost of sales	53,303,087,848	56,848,018,380	164,880,403,930	167,000,227,181	(3,544,930,532)	(2,119,823,251)
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp Business management costs	11,634,867,234	10,357,454,192	32,456,390,270	30,477,006,250	1,277,413,042	1,979,384,020
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh Net operating profit	6,439,058,688	14,589,234,932	10,819,978,303	22,269,552,443	(8,150,176,244)	(11,449,574,140)
11	Thu nhập khác Other income	4,767,195,139	4,967,894,340	14,422,050,151	15,026,018,104	(200,699,201)	(603,967,953)
12	Chi phí khác Other expenses	1,860,423,066	3,570,286,757	3,820,081,517	5,987,750,578	(1,709,863,691)	(2,167,669,061)
13	Lợi nhuận khác Other profits	2,906,772,073	1,397,607,583	10,601,968,634	9,038,267,526	1,509,164,490	1,563,701,108
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế Total accounting profit before tax	9,345,830,761	15,986,842,515	21,421,946,937	31,307,819,969	(6,641,011,754)	(9,885,873,032)
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành Current corporate income tax expense	1,119,824,692	2,076,609,967	4,349,225,368	5,805,395,949	(956,785,275)	(1,456,170,581)
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại Deferred corporate income tax expense	228,217,018	227,071,376	544,257,821	108,404,842	1,145,642	435,852,979
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN Profit after corporate income tax	7,997,789,051	13,683,161,172	16,528,463,748	25,394,019,178	(5,685,372,121)	(8,865,555,430)
18	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ Profit after tax of parent company	5,420,960,670	9,307,203,343	15,556,876,302	19,770,852,923	(3,886,242,673)	(4,213,976,621)
19	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát Profit after tax of non-controlling shareholders	2,576,828,381	4,375,957,829	971,587,446	5,623,166,255	(1,799,129,448)	(4,651,578,809)

Quý 3 năm 2025, Lãnh đạo Tập đoàn PMG đã triển khai các biện pháp cải tiến trong công tác điều hành kinh doanh, giúp tình hình hoạt động ổn định. Tuy nhiên, do sự cạnh tranh khốc liệt từ các đối thủ trong ngành, cùng với việc giá CP thế giới giảm và sản lượng tiêu thụ giảm so với cùng kỳ năm trước, nên doanh thu và lợi nhuận của Công ty giảm so với quý 3 năm 2024

In Quarter 3/2025, PMG Group's leaders have taken measures to improve new business operations, favorable business situation, and increased consumption volume compared to the same period last year. However, due to the competitiveness in the industry, along with the decrease in world stock prices and lower consumption compared to the same period last year, the Company's revenue and profit decreased compared to the Quarter3/2024.



Trên đây là toàn bộ phần giải trình của Công ty chúng tôi

Above is the entire explanation of our company

Trân trọng kính chào./.

Sincerely./.

Nơi nhận/ Receiver:

- Như trên/ *As above*
- Lưu VT/ *Archive Office*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & SẢN XUẤT
PETRO MIỀN TRUNG**

PETRO CENTER CORPORATION



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Trùng

